

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*đã được kiểm toán*



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>5 – 34</b>
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 10 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung



Số: 56/2021/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Huy Hoàng**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4531-2018-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>624.741.033.769</b>	<b>564.082.992.943</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>192.635.106.127</b>	<b>155.330.968.021</b>
1.	Tiền	111		168.448.695.169	90.154.157.062
2.	Các khoản tương đương tiền	112		24.186.410.958	65.176.810.959
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>5.790.400.000</b>	<b>21.714.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.790.400.000	21.714.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.022.727.963</b>	<b>93.147.312.015</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58.420.066.387	88.440.452.589
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	10.161.157.967	3.734.896.982
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.441.503.609	971.962.444
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>334.823.066.201</b>	<b>279.015.717.772</b>
1.	Hàng tồn kho	141		335.362.532.762	279.555.184.333
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.469.733.478</b>	<b>14.874.995.135</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.349.979.859	5.477.028.074
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.086.733.019	9.378.713.665
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	33.020.600	19.253.396
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>359.983.978.559</b>	<b>329.699.959.833</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>298.711.586.152</b>	<b>310.008.127.717</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	298.711.586.152	310.008.127.717
	- Nguyên giá	222		583.212.132.516	566.570.951.232
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.500.546.364)	(256.562.823.515)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.852.919)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>21.450.266.689</b>	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.450.266.689	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>21.714.000.000</b>	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.714.000.000	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.108.125.718</b>	<b>19.691.832.116</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	18.108.125.718	19.691.832.116
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>984.725.012.328</b>	<b>893.782.952.776</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>462.858.459.940</b>	<b>419.892.642.335</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>413.924.669.310</b>	<b>358.304.136.367</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.010.158.579	68.521.071.995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	59.662.577.578	27.268.875.514
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.306.574.485	5.517.428.430
4.	Phải trả người lao động	314		8.528.891.895	7.573.786.616
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.776.995.284	2.066.695.935
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.856.061.258	13.995.866.950
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	268.156.202.354	219.541.084.782
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.627.207.877	13.819.326.145
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.933.790.630</b>	<b>61.588.505.968</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.392.252.168	3.684.505.968
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	44.541.538.462	57.904.000.000
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>521.866.552.388</b>	<b>473.890.310.441</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>521.866.552.388</b>	<b>473.890.310.441</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		77.949.049.838	71.612.442.422
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.399.516.293	68.759.881.762
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.167.089.374	26.515.832.318
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.232.426.919	42.244.049.444
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>984.725.012.328</b>	<b>893.782.952.776</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Liu Chien Hung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	843.503.982.149	847.289.642.940
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	143.879.045	2.024.160.586
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		843.360.103.104	845.265.482.354
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	700.133.424.053	731.108.537.381
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.226.679.051	114.156.944.973
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.168.929.498	3.459.682.774
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.411.853.688	15.017.921.657
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.112.650.322	14.382.926.296
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	11.455.454.123	10.501.985.638
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	42.119.530.126	39.996.585.939
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.408.770.612	52.100.134.513
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	41.304.274	215.370.590
12.	Chi phí khác	32	VI.07	316.419.978	1.420.834.532
13.	Lợi nhuận khác	40		(275.115.704)	(1.205.463.942)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.133.654.908	50.894.670.571
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	13.901.227.989	8.650.621.127
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.232.426.919	42.244.049.444
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.051	1.235
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.051	1.235

Người lập biểu



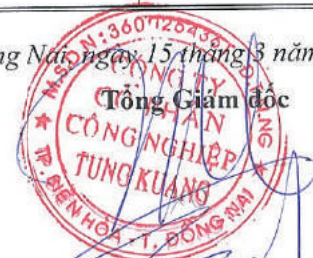
Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2021



Liu Chien Hung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		80.133.654.908	50.894.670.571
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		27.937.722.849	24.164.271.663
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		724.053.124	(381.488.192)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.361.012.253)	(2.173.349.634)
-	Chi phí lãi vay	06		11.112.650.322	14.382.926.296
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		117.547.068.950	86.887.030.704
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.201.898.210	(22.842.559.913)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.807.348.429)	34.702.766.461
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.323.245.746	59.251.865.892
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.710.754.613	(4.083.032.337)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(11.338.977.077)	(14.137.088.969)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.113.163.522)	(6.983.850.512)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		146.552.000	140.892.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(450.872.740)	(3.859.113.978)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		60.219.157.751	129.076.909.348
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38.091.447.973)	(95.875.068.296)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	136.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.504.400.000)	(21.714.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.714.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.510.299.490	2.036.985.998
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41.371.548.483)	(115.415.718.662)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		831.720.652.273	746.206.941.903
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(796.710.391.365)	(730.931.176.330)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.136.748.250)	(22.516.585.051)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.873.512.658</b>	<b>(7.240.819.478)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>37.721.121.926</b>	<b>6.420.371.208</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>155.330.968.021</b>	<b>148.924.454.208</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(416.983.820)	(13.857.395)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>192.635.106.127</b>	<b>155.330.968.021</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiến Hưng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2020**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 13 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ lũng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu gia công***

- Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bên hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

Khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty hiện tại gồm 02 loại:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Thuế suất 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995 tại nhà máy thuộc KCN Biên Hòa II và áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.
- Thuế suất 20% cho những ngành nghề khác và các dự án đầu tư mở rộng.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	329.781.916	263.362.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.118.913.253	89.890.794.298
- Các khoản tương đương tiền	24.186.410.958	65.176.810.959
<b>Cộng</b>	<b><u>192.635.106.127</u></b>	<b><u>155.330.968.021</u></b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn	5.790.400.000	5.790.400.000	21.714.000.000	21.714.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	5.790.400.000	5.790.400.000	21.714.000.000	21.714.000.000
Dài hạn	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(**)</sup>	21.714.000.000	21.714.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>27.504.400.000</u></b>	<b><u>27.504.400.000</u></b>	<b><u>21.714.000.000</u></b>	<b><u>21.714.000.000</u></b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai.

(\*\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina.

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>58.420.066.387</u></b>	<b><u>88.440.452.589</u></b>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	22.217.419.400	17.327.246.200
- Công ty TNHH United Jumbo	2.663.773.869	4.159.359.044
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ausdoor	-	8.697.988.854
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	33.538.873.118	58.255.858.491
<b>Cộng</b>	<b><u>58.420.066.387</u></b>	<b><u>88.440.452.589</u></b>

**04. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>10.161.157.967</u></b>	<b><u>3.734.896.982</u></b>
- Công ty TNHH Công nghiệp Đài Nam	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nguyên Phát	9.683.172.616	1.527.600.000
- Công ty TNHH Triết Toàn	-	520.712.100
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	477.985.351	686.584.882
<b>Cộng</b>	<b><u>10.161.157.967</u></b>	<b><u>3.734.896.982</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<b>3.441.503.609</b>	-	<b>971.962.444</b>	-
- Tạm ứng	50.126.000	-	52.868.000	-
- Phải thu khác	3.391.377.609	-	919.094.444	-
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	251.162.549	-	342.069.863	-
+ <i>Khoản nộp thừa bảo hiểm</i>	13.496.835	-	105.687.077	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	3.126.718.205	-	471.337.504	-
<b>Cộng</b>	<b>3.441.503.609</b>	-	<b>971.962.444</b>	-

**06. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	18.908.393.704	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	126.337.648.432	(193.906.735)	124.725.039.352	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	779.498.856	-	867.478.387	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.477.056.607	-	111.203.170.171	-
- Thành phẩm	53.859.935.163	(345.559.826)	42.672.139.643	(345.559.826)
- Hàng hoá	-	-	87.356.780	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>335.362.532.762</b>	<b>(539.466.561)</b>	<b>279.555.184.333</b>	<b>(539.466.561)</b>

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>21.450.266.689</b>	-
- Mua sắm TSCĐ	378.873.000	-
- XDCCB	21.071.393.689	-
+ <i>Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch</i>	21.071.393.689	-
<b>Cộng</b>	<b>21.450.266.689</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	201.664.500.277	350.616.809.099	11.301.603.047	2.988.038.809	566.570.951.232
- Mua trong năm	-	5.310.648.050	-	59.896.234	5.370.544.284
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.270.637.000	-	-	-	11.270.637.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	212.935.137.277	355.927.457.149	11.301.603.047	3.047.935.043	583.212.132.516
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	49.353.647.183	199.588.285.816	5.174.770.609	2.446.119.907	256.562.823.515
- Khấu hao trong năm	8.219.847.055	18.298.335.408	1.250.574.564	168.965.822	27.937.722.849
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	57.573.494.238	217.886.621.224	6.425.345.173	2.615.085.729	284.500.546.364
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	152.310.853.094	151.028.523.283	6.126.832.438	541.918.902	310.008.127.717
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	155.361.643.039	138.040.835.925	4.876.257.874	432.849.314	298.711.586.152

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 159.209.402.223 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	323.852.919	323.852.919
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-

**10. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.349.979.859</b>	<b>5.477.028.074</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.156.637.578	3.167.744.675
- Chi phí quảng cáo	570.464.822	1.157.241.236
- Chi phí sửa chữa	553.227.435	968.076.342
- Các khoản khác	69.650.024	183.965.821
<b>b. Dài hạn</b>	<b>18.108.125.718</b>	<b>19.691.832.116</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.977.335.286	19.037.260.512
- Chi phí sửa chữa	130.790.432	654.571.604
<b>Cộng</b>	<b>21.458.105.577</b>	<b>25.168.860.190</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	219.541.084.782	219.541.084.782	829.209.057.873	780.593.940.301	268.156.202.354	268.156.202.354
- <i>Vay ngân hàng</i>	219.541.084.782	219.541.084.782	829.209.057.873	780.593.940.301	268.156.202.354	268.156.202.354
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup>	49.435.670.878	49.435.670.878	131.896.593.957	126.546.935.488	54.785.329.347	54.785.329.347
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	-	-	160.837.913.538	92.355.106.004	68.482.807.534	68.482.807.534
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	40.752.418.737	40.752.418.737	19.949.981.036	60.702.399.773	-	-
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(c)</sup>	3.893.155.000	3.893.155.000	81.891.833.617	52.059.407.891	33.725.580.726	33.725.580.726
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	45.691.384.552	45.691.384.552	68.117.396.381	109.660.663.181	4.148.117.752	4.148.117.752
+ Ngân hàng TNHH E.sun - CN Đồng Nai <sup>(e)</sup>	-	-	10.152.733.850	8.888.559.453	1.264.174.397	1.264.174.397
+ Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam <sup>(f)</sup>	65.558.814.216	65.558.814.216	356.362.605.494	316.171.227.112	105.750.192.598	105.750.192.598
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	14.209.641.399	14.209.641.399	-	14.209.641.399	-	-
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	57.904.000.000	57.904.000.000	2.837.761.000	16.200.222.538	44.541.538.462	44.541.538.462
- <i>Vay ngân hàng</i>	57.904.000.000	57.904.000.000	2.837.761.000	16.200.222.538	44.541.538.462	44.541.538.462
+ Ngân hàng TNHH E.sun - CN Đồng Nai <sup>(g)</sup>	57.904.000.000	57.904.000.000	2.837.761.000	16.200.222.538	44.541.538.462	44.541.538.462
<b>Cộng</b>	277.445.084.782	277.445.084.782	832.046.818.873	796.794.162.839	312.697.740.816	312.697.740.816



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/50/2020 ngày 30 tháng 8 năm 2020. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC7-STVN097-14 ngày 11 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.320.927,47 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (108)L-027 ngày 21 tháng 01 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 2.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.454.104,78 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2021. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 178.842,36 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202014 ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Bản điều chỉnh số 1 của thỏa thuận tín dụng ngày 07 tháng 7 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 1.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức là 1 năm kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2020. Thời hạn vay và lãi suất được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 200609-TFBO0232531 ngày 09 tháng 6 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (g): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.sun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Golden Top International	35.010.158.579	35.010.158.579	68.521.071.995	68.521.071.995
- Bloomy International L.L.C	217.590.372	217.590.372	14.687.615.607	14.687.615.607
- Top Sky L.L.C	6.330.938.944	6.330.938.944	13.560.530.176	13.560.530.176
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	28.461.629.263	28.461.629.263	14.649.070.300	14.649.070.300
<b>Cộng</b>	<b>35.010.158.579</b>	<b>35.010.158.579</b>	<b>68.521.071.995</b>	<b>68.521.071.995</b>

**b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Bloomy International L.L.C	6.330.938.944	6.330.938.944	13.560.530.176	13.560.530.176
<b>Cộng</b>	<b>6.330.938.944</b>	<b>6.330.938.944</b>	<b>13.560.530.176</b>	<b>13.560.530.176</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Container Direct, L.L.C	59.662.577.578	59.662.577.578	27.268.875.514	27.268.875.514
- Brother Band L.L.C	24.772.979.643	24.772.979.643	-	-
- Distribution - Multi Inc.	239.285.330	239.285.330	3.195.705.625	3.195.705.625
- Annexe Urban Screens	4.651.338.880	4.651.338.880	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.462.153.530	4.462.153.530	1.863.079.357	1.863.079.357
	25.536.820.195	25.536.820.195	22.210.090.532	22.210.090.532
<b>Cộng</b>	<b>59.662.577.578</b>	<b>59.662.577.578</b>	<b>27.268.875.514</b>	<b>27.268.875.514</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu		Số phải nộp		Số đã thực nộp		Số phải thu		Số phải nộp	
	đầu năm	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm	cuối năm	cuối năm	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	2.349.372.628	2.349.372.628	-	-	-	-	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	35.384.905.945	35.384.905.945	-	-	-	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	1.288.538.673	1.288.538.673	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.412.267.868	-	13.901.227.989	9.113.163.522	-	-	10.200.332.335	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	19.253.396	105.160.562	-	695.062.808	707.748.424	33.020.600	-	106.242.150	-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	4.068.945.046	4.068.945.046	-	-	-	-	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	45.307.676	45.307.676	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>19.253.396</b>	<b>5.517.428.430</b>	<b>57.733.360.765</b>	<b>52.957.981.914</b>	<b>33.020.600</b>	<b>10.306.574.485</b>	<b>10.306.574.485</b>			



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.776.995.284</b>	<b>2.066.695.935</b>
- Chi phí lãi vay	430.491.938	656.818.693
- Các khoản trích trước khác	1.346.503.346	1.409.877.242
<b>Cộng</b>	<b>1.776.995.284</b>	<b>2.066.695.935</b>

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.856.061.258</b>	<b>13.995.866.950</b>
- Bảo hiểm xã hội	168.340.360	268.542.262
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.857.249	76.622.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.603.863.649	13.650.701.689
+ Hàng tạm nhập	236.466.279	304.942.279
+ Container Direct, L.L.C	-	8.106.082.071
+ Các đối tượng khác	14.367.397.370	5.239.677.339
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.392.252.168</b>	<b>3.684.505.968</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.392.252.168	3.684.505.968
<b>Cộng</b>	<b>19.248.313.426</b>	<b>17.680.372.918</b>

BỘ TƯ LỆNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i>				
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>				
Số dư đầu năm trước	62.324.652.853	10.638.336.257	83.950.151.493	457.268.870.603
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	42.244.049.444	42.244.049.444
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	9.287.789.569	-	(57.434.319.175)	(25.622.609.606)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>71.612.442.422</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>68.759.881.762</b>	<b>473.890.310.441</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>				
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	66.232.426.919	66.232.426.919
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	6.336.607.416	-	(24.592.792.388)	(18.256.184.972)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>77.949.049.838</b>	<b>10.638.336.257</b>	<b>110.399.516.293</b>	<b>521.866.552.388</b>

(\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.336.607.416
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.112.202.472
Chi trả cổ tức bằng tiền	16.143.982.500
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>24.592.792.388</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International Holding L.L.C	245.498.620.000	76,03	245.498.620.000	76,03
- Vốn góp của các đối tượng khác	77.381.030.000	23,97	77.381.030.000	23,97
<b>Cộng</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>	<b>322.879.650.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	322.879.650.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	22.523.920.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	322.879.650.000	322.879.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.143.982.500	45.050.599.750

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>		
Hàng giữ hộ gia công - nhôm (kg)	94.937	94.937
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	5.251.006,29	2.021.798,63
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>965.819.626</b>	<b>965.819.626</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	765.780.252.463	804.451.330.095
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.723.729.686	42.838.312.845
<b>Cộng</b>	<b>843.503.982.149</b>	<b>847.289.642.940</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	60.700.970
- Giảm giá hàng bán	143.879.045	1.963.459.616
<b>Cộng</b>	<b>143.879.045</b>	<b>2.024.160.586</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	645.215.552.716	709.067.824.757
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.917.871.337	22.040.712.624
<b>Cộng</b>	<b>700.133.424.053</b>	<b>731.108.537.381</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	2.361.012.253	2.036.985.998
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.807.917.245	1.422.696.776
<b>Cộng</b>	<b>4.168.929.498</b>	<b>3.459.682.774</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	11.112.650.322	14.382.926.296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.299.203.366	634.995.361
<b>Cộng</b>	<b>13.411.853.688</b>	<b>15.017.921.657</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	136.363.636
- Tiền phạt thu được	-	75.989.068
- Các khoản khác	41.304.274	3.017.886
<b>Cộng</b>	<b>41.304.274</b>	<b>215.370.590</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hành chính	92.010.282	1.345.975.400
- Các khoản khác	224.409.696	74.859.132
<b>Cộng</b>	<b>316.419.978</b>	<b>1.420.834.532</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>42.119.530.126</i>	<i>39.996.585.939</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	17.918.087.779	17.310.493.047
- Chi phí li xăng	6.330.939.491	7.377.125.055
- Chi phí đồ dùng văn phòng	410.569.359	376.126.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.548.577.549	2.061.023.492
- Thuế, phí và lệ phí	2.612.787.786	1.392.420.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.075.541.808	2.996.123.541
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.223.026.354	8.483.274.636
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>11.455.454.123</i>	<i>10.501.985.638</i>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.455.454.123	10.501.985.638
<b>Cộng</b>	<b>53.574.984.249</b>	<b>50.498.571.577</b>
<b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.901.227.989	8.439.306.011
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	211.315.116
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.901.227.989</b>	<b>8.650.621.127</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	66.232.426.919	42.244.049.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.112.202.472
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.232.426.919	40.131.846.972
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.287.965	30.794.598
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.051</b>	<b>1.235</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	66.232.426.919	42.244.049.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.112.202.472
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.232.426.919	40.131.846.972
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.287.965	30.794.598
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.051</b>	<b>1.235</b>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.727.872.366	541.853.043.710
- Chi phí nhân công	78.200.160.816	66.000.793.281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.937.722.849	24.164.271.663
- Chi phí Li xăng	6.330.939.491	7.377.125.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.632.476.060	139.217.033.495
- Chi phí khác bằng tiền	46.340.918.676	38.038.634.053
<b>Cộng</b>	<b>789.170.090.258</b>	<b>816.650.901.257</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	2.101.462.850	1.997.760.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.101.462.850</u></b>	<b><u>1.997.760.000</u></b>

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i><b>Bloomy International L.L.C</b></i>		
Phí li xăng	6.330.939.491	7.619.874.444
<i><b>Rich International Holding L.L.C</b></i>		
- Trả cổ tức bằng tiền	12.274.931.000	17.127.810.750
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	17.127.810.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty không còn công nợ khác với bên liên quan.

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

*Lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Năm nay	Số dư cuối năm	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
		Cộng		
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		765.636.373.418	77.723.729.686	843.360.103.104
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-
- Chi phí phân bổ		702.244.187.846	60.707.144.646	762.951.332.492
- Lợi nhuận từ hoạt động KD		<b>63.392.185.572</b>	<b>17.016.585.040</b>	<b>80.408.770.612</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn		59.633.347.607	6.053.691.218	65.687.038.825
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		53.784.158.682	5.459.909.633	59.244.068.315
<b>Số dư cuối năm</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận		744.691.618.120	41.607.888.081	786.299.506.201
- Tài sản không phân bổ				198.425.506.127
<b>Tổng tài sản</b>		<b>744.691.618.120</b>	<b>41.607.888.081</b>	<b>984.725.012.328</b>
- Nợ phải trả bộ phận		406.014.598.804	41.216.653.259	447.231.252.063
- Nợ phải trả không phân bổ				15.627.207.877
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>406.014.598.804</b>	<b>41.216.653.259</b>	<b>462.858.459.940</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Năm trước		Cộng	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	802.427.169.509	42.838.312.845	845.265.482.354
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	767.979.577.107	25.185.770.734	793.165.347.841
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>34.447.592.402</b>	<b>17.652.542.111</b>	<b>52.100.134.513</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	124.133.278.903	6.626.969.323	130.760.248.226
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	51.915.948.568	2.771.580.688	54.687.529.256
<b>Số dư cuối năm</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	694.554.086.555	22.183.898.200	716.737.984.755
- Tài sản không phân bổ			177.044.968.021
<b>Tổng tài sản</b>	<b>694.554.086.555</b>	<b>22.183.898.200</b>	<b>893.782.952.776</b>
- Nợ phải trả bộ phận	385.493.396.484	20.579.919.706	406.073.316.190
- Nợ phải trả không phân bổ			13.819.326.145
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>385.493.396.484</b>	<b>20.579.919.706</b>	<b>419.892.642.335</b>

**Khu vực địa lý:**

Công ty chỉ có một bộ phận sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi số	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.635.106.127	-	155.330.968.021	-	192.635.106.127	155.330.968.021
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.811.443.996	-	89.359.547.033	-	61.811.443.996	89.359.547.033
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.790.400.000	-	21.714.000.000	-	5.790.400.000	21.714.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	21.714.000.000	-	-	-	21.714.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>281.950.950.123</b>	<b>-</b>	<b>266.404.515.054</b>	<b>-</b>	<b>281.950.950.123</b>	<b>266.404.515.054</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	35.010.158.579	68.521.071.995	35.010.158.579	68.521.071.995
Vay và nợ	312.697.740.816	277.445.084.782	312.697.740.816	277.445.084.782
Chi phí phải trả	1.776.995.284	2.066.695.935	1.776.995.284	2.066.695.935
Các khoản phải trả khác	14.687.720.898	13.727.324.688	14.687.720.898	13.727.324.688
<b>Cộng</b>	<b>364.172.615.577</b>	<b>361.760.177.400</b>	<b>364.172.615.577</b>	<b>361.760.177.400</b>

(\*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	35.010.158.579	-	-	35.010.158.579
Vay và nợ	268.156.202.354	44.541.538.462	-	312.697.740.816
Chi phí phải trả	1.776.995.284	-	-	1.776.995.284
Các khoản phải trả khác	14.687.720.898	-	-	14.687.720.898
<b>Cộng</b>	<b>319.631.077.115</b>	<b>44.541.538.462</b>	<b>-</b>	<b>364.172.615.577</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	68.521.071.995	-	-	68.521.071.995
Vay và nợ	219.541.084.782	57.904.000.000	-	277.445.084.782
Chi phí phải trả	2.066.695.935	-	-	2.066.695.935
Các khoản phải trả khác	13.727.324.688	-	-	13.727.324.688
<b>Cộng</b>	<b>303.856.177.400</b>	<b>57.904.000.000</b>	<b>-</b>	<b>361.760.177.400</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

**Trần Thị Thanh Ngân**

Kế toán trưởng

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**Tổng Giám đốc**

**Lưu Chiến Hưng**